

Mục lục

Đôi điều về nữ thi sĩ Hồ Xuân Hương.....	4
Thơ Nôm truyền tụng.....	8
Tự tình.....	8
Lấy chồng chung.....	9
Không chồng mà chữa.....	10
Mắng học trò	12
Đề tranh Tổ nữ.....	13
Chiếc bách	14
Dỗ người đàn bà khóc chồng.....	16
Miếng trầu (1).....	17
Khóc chồng làm thuốc	18
Bánh trôi nước.....	20
Đèo Ba Dội.....	21
Đá ông chồng bà chồng.....	22
Hỏi trăng.....	23
Động Hương Tích.....	24
Chùa Quán Sứ.....	26
Kẽm trống (1).....	27
Quán Khánh (1).....	28
Vịnh cái quạt (1)	29
Đề đền Sầm Nghi Đống.....	30
Trách chiêu Hổ.....	31
Chiêu Hổ họa lại	34

Chơi Tây Hồ nhớ bạn.....	35
Sư bị ong châm.....	36
Sư hổ mang.....	37
Dệt củi.....	38
Vô âm nữ (1).....	39
Mắng học trò dốt.....	41
Hỏi trắng (2).....	42
Quả mít.....	44
Vịnh cái giếng.....	45
Vịnh cái quạt (2).....	46
Hang Thánh Hoá chùa Thầy.....	47
Khóc Tổng Cóc.....	48
Hang Các Cớ (1).....	49
Đánh đu.....	50
Khóc ông Phủ Vĩnh Tường.....	51
Thơ chữ Hán.....	53
Tặng Tôn Phong Tử (1).....	53
Hoạ tôn phong nguyên vận (1).....	54
Bạch Đằng Giang tặng biệt.....	57
Lưu biệt thời tại An Quảng, An Hưng ngụ thứ (1).....	58
Hoạ Sơn Phủ chi tác (1).....	59
Thu nguyệt hữu ức Mai Sơn Phủ kí (1).....	61
Cảm cựu kiêm trình cần Chánh học sĩ Nguyễn Hầu (1).....	62
Tự thán.....	68
Thệ viết hữu cảm (1).....	69
Xuân đình lan điệu.....	70
Kí sơn nam thượng trấn hiệp trấn trần hầu.....	72
Dữ sơn nam thượng hiệp.....	74
trần quan trần hầu xướng hoạ (1).....	74
Thuỷ vân hương.....	76
Cảm cựu tông tân xuân chi tác (1).....	79
Xuân hương tặng hiệp quận (1).....	81
Phụ lục.....	90
Chơi chợ chùa Thầy.....	90
Trống thủng.....	91

Cảnh thu.....	92
Một cảnh chùa.....	94
Chơi đèn Khán Xuân	95
Thân phận người đàn bà.....	96
Sự hoang dâm	97
Tắt nước.....	98
Đồng tiền hoản.....	99
Con ốc nhồi	100

Đôi điều về nữ thi sĩ Hồ Xuân Hương

Trong nền văn học Việt Nam, nữ thi sĩ Hồ Xuân Hương là một hiện tượng đặc biệt, không chỉ trong nội dung và nghệ thuật sáng tác mà ngay cả các văn bản sáng tác của nữ sĩ họ Hồ vẫn còn là những vấn đề đặc biệt, cần tiếp tục nghiên cứu tìm hiểu. Riêng về cuộc đời riêng tư của nhà thơ, cho đến nay vẫn còn là những dấu hỏi, chưa có một công trình nghiên cứu nào đáng tin cậy cả.

Trong phần mở đầu bài thơ "Hồ Xuân Hương - người đó là ai" có nhà thơ, nhà nghiên cứu văn học Hoàng Trung Thông, nguyên Viện trưởng Viện Văn học vốn người xứ Nghệ, làng Quỳnh Đôi - Quỳnh Lưu đã viết:

*Người ta nói nhiều về
Hồ Xuân Hương
Nhưng người đó là ai
Thật mĩa mai
Không ai biết rõ
Như có như không như không như có
Nàng ở làng Quỳnh*

*Nàng lại ở phường Khán Xuân
Mờ mờ tỏ tỏ...*

Qua đoạn thơ trên, đủ thấy việc nghiên cứu, giới thiệu tiểu sử nữ sĩ họ Hồ quả là một việc phức tạp. Đó phải chăng cũng là một hiện tượng đặc biệt của nữ sĩ? mà giới nghiên cứu văn học nước nhà luôn luôn quan tâm trong nhiều thập kỷ.

Việc dựng một tiểu sử đầy đủ, chân thực, chính xác về Hồ Xuân Hương vẫn là đề tài nghiên cứu nóng hổi đang chờ phía trước đối với các nhà nghiên cứu.

Cho đến nay, bằng những tư liệu văn học và qua những nguồn thư tịch (tuy chưa có cơ sở chắc chắn), nhưng các nhà nghiên cứu của nhiều thế hệ đã cố gắng vẽ nên hình dáng cuộc đời của nhà thơ, mặc dù giữa họ còn những dị biệt, nhưng cũng đã có nhiều điểm tương đồng:

Theo các nhà nghiên cứu đầu tiên về Hồ Xuân Hương như Nguyễn Hữu Tiến, Dương Quảng Hàm thì bà là con ông Hồ Phi Diễn (sinh 1704) ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An (1). Ông thi đậu tú tài năm 24 tuổi dưới triều Lê Bảo Thái. Nhà nghèo không thể tiếp tục học, ông ra dạy học ở Hải Hưng, Hà Bắc, để kiếm sống. Tại đây ông đã lấy cô gái Bắc Ninh, họ Hà, làm vợ lẽ - Hồ Xuân Hương ra đời là kết quả của mối tình duyên đó.

Trước khi nữ sĩ chào đời, gia đình thầy đồ Diễn dọn về ở phường Khán Xuân, huyện Vĩnh Thuận (gần Hồ Tây - Hà Nội bây giờ). Lúc Hồ Xuân Hương đã lớn, gia đình về thôn Tiên Thị, Tổng Tiên Túc, huyện Thọ Xương (nay là phố Lý Quốc Sư - Hà Nội). ở tuổi thành niên, nữ sĩ có một ngôi nhà riêng dựng gần hồ Tây, lấy tên là Cổ Nguyệt đường(2).

Nhiều tài liệu cho biết, Hồ Xuân Hương ở với mẹ, có đi học, sáng dạ, thông minh, nhưng không được học nhiều, thích làm thơ. Bà có một bạn thơ rất đối tri âm, tri kỉ là Chiêu Hồ. Nhưng Chiêu Hồ là ai? vẫn còn là một ẩn số?

Cuộc đời riêng tư của nữ sĩ chịu nhiều đau khổ. Bà lấy chồng muộn, xây dựng gia đình, nhưng chẳng mấy hạnh phúc - Cuộc hôn nhân (làm lẽ) với Tổng Cóc, một tên ác bá, ngu dốt, là một nỗi đau buồn của nhà thơ. Khi làm lẽ ông Phủ Vĩnh Tường cũng chẳng vui vẻ, hạnh phúc gì hơn!

Như vậy, qua nghiên cứu khác nhau, cho thấy đã có một sự đồng nhất về quê hương bản quán, nơi sinh, nơi ở và cuộc đời riêng tư của bà - Điểm dị đồng là người cha?

Còn về năm sinh tháng đẻ, có nhiều tài liệu rất chung chung: "Bà sống vào khoảng cuối Lê, đầu Nguyễn". Đây là một quãng thời gian hết sức co dãn, rất rộng (3), cốt để dung hoà nhiều giả thiết về thời điểm sống của nhà thơ, trước khi chưa có một tài liệu đủ cơ sở chắc chắn khẳng định thời điểm sống của bà.

Nhưng mới đây người ta đã phát hiện một tài liệu mới nhất "Xuân đường đàm thoại", có nhiều tư liệu để giải thích thời điểm sống của nữ sĩ Hồ Xuân Hương. Nếu căn cứ vào những chi tiết trong "Xuân đường đàm thoại" thì Hồ Xuân Hương sinh ra vào đầu triều Nguyễn. Nếu đó là hiện thực, buộc chúng ta phải xếp nữ sĩ Hồ Xuân Hương vào "Chiếu văn học" của triều Nguyễn chứ không phải là triều Tây Sơn, lại càng không phải thời "cuối Lê". Việc sắp xếp này có một ảnh hưởng lớn đến văn học sử Việt Nam, cũng như nhận định, bình giá thơ văn của nữ sĩ.

Và nếu như "Xuân đường đàm thoại" là đúng, thì Hồ Xuân Hương cũng không thể qua đời trước 1842 một thời gian rất lâu, như ta đã biết qua "Thương sơn thi tập" của Nguyễn Phúc Miên Thẩm - tức Tùng Thiên vương - bởi năm 1842 Tùng Thiên vương hộ giá vua Thiệu Trị ra Bắc Hà tiếp sứ thần nhà Thanh, ông có tới vãng cảnh hồ Tây và đã viết một loạt 14 bài thơ, trong đó có bài tỏ lòng thương cảm nữ sĩ Hồ Xuân Hương đã quá cố:

...."Chớ có dầm lên mộ Xuân Hương nhé. Vì ở dưới suối vàng, nàng còn đang ôm mối hận rút nhâm tơ (duyên)" - (dịch văn xuôi).

Vì theo "Xuân đường đàm thoại" (thì đến năm 1869(4)) chúng ta vẫn còn có một Hồ Xuân Hương thì sĩ mà cái chết của bà đã làm rung động can tràng của các bậc "tao nhân mặc khách" bên nậm rượu - Song tất cả những nhận định trên cũng chỉ là những nhận định, suy luận mà thôi vì chưa có một tài liệu nào cụ thể chính xác để khẳng định tác phẩm tác giả Hồ Xuân Hương một cách dứt khoát cả.

Nhưng, dù chưa thật chính xác, đầy đủ, hoàn hảo và dù độ tin cậy chưa cao, suốt mấy thập kỷ qua, biết bao nhà nghiên cứu văn học, dày công sưu tầm vẫn chưa tạo dựng được một số nữ thi sĩ họ Hồ bằng xương bằng thịt đích thực. Nhưng họ cũng đã vẽ nên được bóng dáng nữ sĩ độc đáo có cha có mẹ, có quê cha đất tổ, có cả thời gian sinh thành, ly biệt và cuộc đời tình duyên riêng tư của bà không mấy xuôn xẻ hạnh phúc, nếu không muốn nói là bất hạnh. Âu cũng là một công việc đáng ghi nhớ, dù chưa thoả mãn lòng mong mỏi của bạn đọc trong nhiều thế hệ.

Trần Mạnh Thường

(1) Nhưng theo một tài liệu mới được công bố (trên tạp chí Văn học số 10-1964) của nhà nghiên cứu văn học cổ giáo sư Trần Thanh Mai, thì Hồ Xuân Hương có cùng quê quán, nhưng là con ông Hồ Sĩ Danh (1706-1783), em cùng cha với Hồ Sĩ Đống (1738-1786).

(2) Cổ Nguyệt đường: có thể là phòng văn, cũng có thể là nơi dạy học. Điều chắc chắn đó là nơi diễn ra các cuộc bình thơ, tiếp bạn bè.

(3) Vì cuối Lê kéo dài 255 năm từ Lê Duy Ninh niên hiệu Nguyễn Hoà (1533-1548) đến Lê Duy Kỳ niên hiệu Lê Chiêu Thống (1787-1788). Đầu triều Nguyễn là Gia Long (1802-1818/19). Nếu chưa kể đến đời sau thì giữa "cuối Lê" đến đầu Nguyễn còn có triều Tây Sơn.

(4) Niên hiệu Tự Đức thứ 22

Thơ Nôm truyền tụng

Tự tình

*Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom(1)
Oán hận trông ra khắp mọi chòm.
Mỡ thấm không khua mà cũng cóc.(2)
Chuông sâu chẳng đánh có sao om(3)?
Trước nghe những tiếng thêm rầu rĩ,
Sau giận vì duyên để mồm mòm.
Tài tử văn nhân ai đó tá?
Thân này đâu đã chịu già tom!(4)*

(1) Bom: Mỏ đất.

(2)-(3) Mỡ và chuông dùng trong nhà chùa có tác dụng làm nguôi dịu lòng người. ở đây nhà thơ vận dụng khác. *Mỡ thấm, chuông sâu: Tiếng lòng sâu thấm trong đêm khuya vắng lặng không khua không đánh mà vẫn vang lên dữ dội những âm thanh khô khốc, âm ỉ, cóc như mỡ và om như chuông.*

(4) Già tom: Như già đanh. Tục ngữ: "Trẻ dôi ra, già co lại".

Lấy chồng chung

*Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng,
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung.
Năm thì mười họa chăng hay chớ
Một tháng đôi lần có cũng không.
Cố đấm ăn xôi, xôi lại hãm,(1)
Cầm bằng làm mướn, mướn không công.(2)
Thân này ví biết đường này nhỉ(3)
Thà trước thôi đành ở vậy xong.*

(1)-(2) Vận dụng các thành ngữ "Cố đấm ăn xôi", "Làm mướn không công".

(3) Đường này: nông nổi cụ thể ra đến thế này.

Không chồng mà chữa

*Cả nể cho nên hoá dở dang,
Nỗi niềm nàng có biết chẳng chàng.
Duyên thiên chưa thấy nhô đầu dọc,(1)
Phận liễu sao đà nảy nét ngang.(2)
Cái nghĩa trăm năm chàng nhớ chữa?(3)
Mảnh tình một khối thiếp xin mang.(4)
Quản bao miệng thế lời chênh lệch,
Không có, nhưng mà có, mới ngoan!*

(1)-(2) ở đây, dùng lối chơi chữ Hán. Chữ Thiên là trời nhô đầu lên thì thành chữ Phu là chồng; chữ Liễu là rõ hoặc hết, đồng âm với cây liễu chỉ người con gái, nếu thêm một nét ngang thì thành chữ Tử là con. Hai câu này ý nói: Gái chưa chồng mà sao đã có con trong bụng?

(3)-(4) Tình và nghĩa gắn liền đặc tính truyền thống của ta. Hồ Xuân Hương nhấn mạng cái nghĩa, cái trách nhiệm mà người đàn ông nào đó thường vô tâm trước hậu quả để lại cho người phụ nữ.

(5) Tác giả đứng về phía người con gái mà dùng ý một câu ca dao: "Không chồng mà chữa mối ngoan; Có chồng mà chữa thể gian sự thường"!

Mắng học trò

*Khéo khéo đi đâu lữ ngẩn ngơ?
Lại đây cho chị dạy làm thơ,
Ong non ngựa nọc châm hoa rữa
Đê cồn buồn sừng húc giậu thưa.*

(1) Bọn học trò mới lớn, ngốc nghếch, rủ nhau kéo đàn kéo lữ đi ghẹo gái, lại tập tọng đua đòi vãn vè ví von, nên Hồ Xuân Hương lấy làm khó chịu mà viết bài thơ này.

Đề tranh Tố nữ

*Hỏi bao nhiêu tuổi hờ cô mình?
Chị cũng xinh mà em cũng xinh
Đôi lúa như in tờ giấy trắng.
Nghìn năm còn mãi cái xuân xanh.
Xiếu mai chi dám tình trăng gió, (1)
Bồ liễu thôi đành phận mỏng manh, (2)
Còn thú vui kia sao chẳng vẽ,
Trách người thợ vẽ khéo vô tình.*

(1)-(2). Xiếu mai; (Quả mai rụng). Trong Kinh thi nói "quả mai rụng mười phần còn bảy... mười phần còn ba", ví người con gái đã muộn thì, cần có một người chồng. Câu này dùng chữ "Xiếu mai" để nói người con gái sợ lỡ thì nên chuyên tâm vào việc kén chồng, không dám nghĩ đến chuyện trăng hoa nữa. Nhưng người đẹp trong tranh thì tính sao được việc chồng con? Nên cứ đành mãi mãi giữ thân phận mỏng manh, son sẻ. (Chú thích phần thơ nôm do Nguyễn Bình Khôi).

Chiếc bách

*Chiếc bách(1) buồn về phận nổi nênh,
Giữa dòng ngao ngán nổi lênh đênh.
Lưng khoang tình nghĩa đường lai lánh,(2)
Nửa mạn phong ba luống bập bênh.(3)
Cầm lái mặc ai lăm đổ bến,(4)
Dong lèo thây kẻ rắp xuôi ghềnh.(5)
Ấy ai thăm ván cam lòng vậy,(6)
Ngán nổi ôm đàn những tấp tênh!(7)*

(1) Chiếc bách: Chiếc thuyền gỗ bách trong văn học gợi hình ảnh tâm trạng một người hoá trẻ với bài thơ Bách chu trong Cổ thi.

(2)-(3) Tình và nghĩa vẫn đương còn chan hoà dào dạt. Sóng gió vẫn cứ đe dọa liên tiếp vỗ vào bên ngoài mạn thuyền. Tâm trạng chung của bốn câu đều là buồn rầu ngao ngán cho thân phận.

(4)-(5) Dự định của ai lăm le cầm lái để đưa thuyền đậu vào bến, cũng như của kẻ rắp tâm dong lèo để cho cánh buồm vượt qua ghềnh thác mà trôi xuôi cũng thây mặc, vì nhà thơ không quan thiết.

(6)-(7) Còn ai nữa là người sẽ tìm đến với mình (thăm ván)? Nếu việc ấy xảy ra thì cũng cam lòng. Mặc dầu cũng chẳng hay gì với

chuyện tập tễnh ôm đàn sang thuyền người khác, song tình thế cũng không thể khác được.

Cổ thi có câu: "Khảng bả tỳ bà quá biệt thuyền" nghĩa là không chịu ôm đàn tỳ bà sang thuyền người khác, để nói việc không chịu lấy chồng khác. Tục ngữ "Thăm vãn bán thuyền" ở đây vận dụng chỉ có nghĩa là "người mới", không giữ ý "có mới nới cũ".

Dỗ người đàn bà khóc chồng

*Văng vẳng tai nghe tiếng khóc chồng
Nín đi kéo thẹn với non sông.
Ai về nhắn nhủ đàn em bé,
Xấu máu thì khem miếng đĩnh chung(1)*

(1) Tục ngữ có câu: "Xấu máu đừng thèm ăn của độc" Khem: ăn kiêng khi mới ở cũ nên thường nói kiêng khem hoặc kiêng cử. Miếng đĩnh chung: của ngon vật lạ thường có ở những nơi quyền quý cao sang. ý cả câu: Nếu đã xấu máu mà gặp phải của ngon vật lạ có thèm quá không nhịn được thì dùng ít thôi! Dỗ dành khuyên nhủ và nói bõn.

Miếng trầu (1)

*Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi(2)
Này của Xuân Hương mới quệt(3) rồi
Có phải duyên nhau thì thăm lại(4)
Đừng xanh như lá bạc như vôi!*

(1) Miếng trầu: Một khẩu trầu gồm ba thành phần chính hợp lại là trầu không, cau và vôi. Vỏ (rễ) và thuốc Lào là thành phần phụ gia.

(2) Trầu hôi: Lá trầu không loại xấu, nhỏ lá và có mùi hôi.

(3) Quệt: Quệt vôi vào lá trầu rồi mới tèm.

(4) Cau đậu (cau kén), trầu lá to và mỡ, vôi vừa phải, khi ăn thì đỏ thắm và say. Cau bé, trầu hôi, vôi mặn thì ăn không đỏ và miếng trầu không ngon. Nhà thơ nói, về cái hẩm hiu của duyên phận.

Khóc chồng làm thuốc

Văng vẳng tai nghe tiếng khóc gì
Thương chồng nên khóc tỉ tỉ.
Ngọt bùi thiếp nhớ mùi cam thảo(1)
Cay đắng chàng ơi vị quế chi.(2)
Thạch nhũ, trần bì sao để lại,(3)
Quy thân, liên nhục tấm mang đi.(4)
Dao cầu thiếp biết trao ai nhi?(5)
Sinh ký chàng ơi! Tử tắc quy.(6)

(1) Cam thảo: Cỏ ngọt, tên vị thuốc ta.

(2) Quế chi: Cành quế vị cay, tên thuốc ta.

(3)-(4) Thạch nhũ nghĩa đen là vú đá; Trần bì: vỏ quít khô, đều dùng làm thuốc. Quy thân: Vị đương quy có ba phần: đầu, thân và đuôi, có tính được khác nhau; quy thân là phần củ của đương quy. Liên nhục: Hạt sen, cũng dùng làm thuốc; Vì ông chồng là lang thuốc nên tác giả dùng những tên vị thuốc. ý hai câu: Giờ thì kẻ mất người còn, "của anh anh mang, của nàng nàng xách". Bỡn cợt bà lang là ở hai câu này.

(5)-(6) Dao cầu: Dao dùng riêng trong nghề thuốc, tác dụng thái thuốc mạnh và nhanh hơn dao thường. Sinh ký tử quy: Sống gửi thác về. ở đây tác giả vận dụng linh hoạt thành ngữ này. Người phụ nữ goá trẻ này nếu không ở vậy được mà phải qua hai lần đò "thì kỷ vật này sẽ trao lại cho ai? Chàng ơi! Trong cuộc sống tạm bợ này, chỉ có lúc chết đi thì mới có thể về nơi ở mãi mãi cùng chàng được".

Bánh trôi nước

*Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.(1)
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn
Mà em vẫn giữ tấm lòng son(2)*

(1) Bánh trôi khi luộc trải qua chìm nổi mấy lần trong nước mới chín.

(2) Tấm lòng son: Bánh trôi khi luộc chín thì nhân đường bánh trôi ở giữa đỏ thắm như son: ví với người con gái dù có long đong ba chìm bảy nổi, vẫn giữ tấm lòng thành thực trong tình yêu.

Đèo Ba Dội

*Một đèo, một đèo, lại một đèo,
Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo.
Cửa con đỏ loét tùm hum nóc,
Hòn đá xanh rì lún phún rêu.
Lắt lẻo cành thông cơn gió thốc,
Đầm đìa lá liễu giọt sương gieo.
Hiền nhân quân tử ai là chẳng
Mỗi gỏi chồn chân vãi muốn trèo.*

(1) Đèo Ba Dội hay Ba đèo tên chữ là đèo Tam Điệp, thuộc huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Không phải Đèo Ngang như có sách đã nhầm.

Đá ông chồng bà chồng

*Khéo khéo bày trò tạo hoá công,
Ông Chồng đã vẫy lại Bà Chồng.
Tầng trên tuyết điểm phơ đầu bạc,
Thót dưới sương pha đượm má hồng.
Gan nghĩa dãi ra cùng nhật nguyệt,
Khối tình cọ mãi với non sông.
Đá kia còn biết xuân già giặn,⁽²⁾
Chả trách người ta lúc trẻ trung.*

(1) Hiện vẫn chưa rõ xuất xứ của đá, chỉ mới nghe truyền ngôn.

(2) Xuân già giặn, có nghĩa là già giặn tình xuân. Hồ Xuân Hương tỏ ra rất rộng lượng với tuổi trẻ.

Hỏi trăng

*Mấy vạn năm nay vẫn hãy còn,
Có sao khi khuyết lại khi tròn?
Hỏi con Ngọc Thỏ đã bao tuổi?(1)
Chú chị Hằng Nga đã mấy con?
Đêm vắng có chi phô tuyết trắng?
Ngày xanh sao lại thẹn vùng son?(2)
Năm canh lơ lửng chờ ai đó?
Hay có tình riêng với nước non?*

(1) Ngọc Thỏ: Huyền thoại nói trên mặt trăng có con Thỏ Ngọc ngồi giã thuốc trường sinh.

(2) Vùng son: Chỉ mặt trời.

Động Hương Tích

*Bày đặt kìa ai khéo khéo phòm(2)
Nứt ra một lỗ hòm hòm hòm.
Người quen cỏi Phật chen chân xọc,
Kẻ lạ bầu tiên mỗi mắt dòm.
Giọt nước hữu tình rơi thánh thót,(3)
Con thuyền vô trạo cúi lom khom.(4)
Lâm tuyền quyến cả phồn hoa lại,(5)
Rõ khéo trời già đến đỡ dom.*

(1) Động Hương Tích: Động chính của chùa Hương trước thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Đông, nay là huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây.

(2) Khéo phòm: Như khéo phạm, thật là khéo!

(3) Giọt nước... rơi: Các thạch nhũ trên cửa động luôn từng giọt rỏ xuống.

(4) Vòm động có những chạm vẽ của thiên nhiên được hình dung ra cảnh trí như mặt trăng, con thuyền v.v... Vô trạo: Không có bơi chèo.

(5) Nơi rừng suối (lâm truyền) mà cuốn hút lại đây cả một cảnh
phồn hoa đô hội.

Chùa Quán Sứ

*Quán Sứ(1) sao mà cảnh vắng teo
Hỏi thăm sư cụ đáo nơi neo?
Chày kinh(2), tiểu để xuống không đấm,
Tràng hạt, vãi lần đếm lại đeo.
Sáng banh không kẻ khua tang mít(3),
Trưa trật nào ai móc kẽ râu.
Cha kiếp đường tu sao lắt léo
Cảnh buồn thêm ngán nợ tình đeo!*

(1) Chùa Quán Sứ: Thời cuối Lê-Trình thuộc huyện Thọ Xương. Bây giờ ở phố Quán Sứ, Hà Nội.

(2) Chày kinh: Chày tạc hình con cá kinh bằng gỗ, thay cho vỗ đánh chuông.

(3) Tang mít: Tang trống làm bằng gỗ mít.

Kẽm trống (1)

*Hai bên thì núi giữa thì sông.
Có phải đây là kẽm Trống Không?
Sóng dồn mặt nước vô long bong.
ở trong hang núi còn hơi hẹp,
Ra khỏi đầu non đã rộng thùng.
Qua cửa mình ơi! Nên ngắm lại,(2)
Nào ai có biết nổi bưng bông(3)*

(1) Kẽm Trống ở huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, nay thuộc Nam Hà. Kẽm: Hẻm giữa hai sườn núi dốc, giữa có lối đi.

(2)-(3) Bông: Tên một thứ trống. Trong lễ hội xưa có điệu múa trống gọi là múa con đĩ (gái) đánh bông.

Quán Khánh (1)

*Đứng chéo trông theo cảnh hắt heo,(2)
Đường đi thiên theo quán cheo leo.
Lợp lều mái cỏ tranh xơ xác,
Xo kẽ kèo tre đốt khăng kheo.(3)
Ba chạc cây xanh hình uốn éo,
Một dòng nước biếc cảnh leo teo.
Thú vui quên cả niềm lo cũ,
Kìa cái điều ai nó lộn lèo.*

(1) Quán Khánh: Các công trình nghiên cứu và các văn bản có chú thích đều thống nhất ghi là ở tỉnh Thanh Hoá, song chưa rõ huyện nào.

(2) Hắt heo: Âm chính xác là hắt hiu.

(3) Khăng kheo: Âm chính xác là khăng khiu.

Vịnh cái quạt (1)

*Mười bảy hay là mười tám đây(1)
Cho ta yêu dấu chẳng dờ tay.
Mỏng dày từng ấy, chành ba góc
Rộng hẹp đường nào, cãm một cay.(2)
Càng nóng bao nhiêu thời càng mát,
Yêu đêm chưa phi lại yêu ngày.
Hong hong má phấn duyên vì cậy.(3)
Chúa dẫu vua yêu một cái này.*

(1) Mười bảy, mười tám: Số nan quạt giấy, cũng nói tuổi của thiếu nữ.

(2) Cay: Cái suốt của quạt giấy, hải đầu có mảnh kim loại (nhài quạt) hình tròn để chốt các nan lại ở hai nan cái.

(3) Cậy: Giống cây hồng, quả bé và chát, nhựa dùng để phát quạt. "Má hồng không thuốc mà say" (Cung oán ngâm khúc).

Đề đền Sầm Nghi Đống

*Ghé mắt trông ngang thấy bảng treo,
Kìa đến thái thú(2) đứng cheo leo.
Ví đây đổi phận làm trai được,
Thì sự anh hùng há bấy nhiêu!*

(1) Đền Sầm Nghi Đống trước ở ngõ Sầm Công nay là phố Đào Duy Từ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sầm Nghi Đống là tướng theo Tôn Sĩ Nghị sang ta chiếm đóng thủ đô Đông Kinh (Thăng Long). Nghị bị vua Quang Trung đánh đuổi về Tàu năm 1789. Sầm Nghi Đống chạy không kịp, thắt cổ tự tử ở nơi mà sau khi quan hệ bang giao đã trở lại bình thường vua Quang Trung cho phép Hoa kiều ở Hà Nội lập đền thờ.

(2) Thái thú: Đống làm tri huyện, khi sang Đông Đô được Tôn Sĩ Nghị cho làm chức thái thú.

Trách chiêu Hồ

Xướng (1)

*Anh đồ tỉnh, anh đồ say,
Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày?
Này này chị bảo cho mà biết.
Chốn ấy hang hùm chớ mó tay.*

Chiêu Hồ hoạ lại

*Này ông tỉnh! Này ông say!
Này ông ghẹo nguyệt giữa ban ngày!
Hang hùm ví bằng(2) không ai mó,
Sao có hùm con bỗng(3) tróc tay?*

(1) Cuộc xướng hoạ giữa Hồ Xuân hương và Chiêu Hồ thực là không tiền khoáng hậu trong lịch sử văn chương của ta. Sức khoẻ và tình yêu sự sống, văn tài và cá tính, lối nói toạc móng heo, không úp mở bóng gió nhiều, không dùng biểu tượng hai mặt, ít tử vận (vần chết không hoạ được) mà chỉ có lộng chữ (bỡn chữ). Chỉ có ba bài thơ mà đã đi thẳng vào dân chúng và từ lâu đã nảy sinh nhiều giai thoại. Cả đôi bạn đều cân xứng về tài nghệ thơ Nôm, và cũng thật tri âm,

tri kỷ, không có một chút gì ngăn cách giữa đôi bạn thanh niên nam nữ.

(2) Ví bằng tức ví bằng, đọc theo âm trắc của thơ.

(3) Bồng tức là bông, đọc theo âm trắc của thơ, mới đúng âm luật.

Xương (2)

*Sao nói rằng năm lại có ba?
Trách người quân tử hẹn sai ra.
Bao giờ thông thả lên chơi nguyệt,
Nhớ hái cho xin nắm lá đa(1)*

Chiêu Hồ hoạ lại

*Rằng gián thì năm, quý có ba(2)
Bởi người thực nữ tính không ra.
ừ rồi, thông thả lên chơi nguyệt
Cho cả cành đa lẫn củ đa.*

(1) Huyền thoại nói: Trên mặt trăng có cây đa và thằng Cuội ngồi dưới gốc. Cuội còn là một nhân vật trong truyện cổ dân gian có đặc tính đã trở thành thành ngữ "Nói dối như Cuội". ở đây nhắc chuyện lên chơi cung trăng và Chiêu Hồ sẽ cho Hồ Xuân Hương nắm lá đa, có ý nói Chiêu Hồ cũng chẳng khác gì Cuội "nói Cuội".

(2) Tiền gián ăn 36 đồng kẽm. Tiền quý ăn 60. Như vậy 5 đồng gián hay 3 đồng quý đều bằng 180 đồng kẽm. Có thể cách hỏi vay của Hồ Xuân Hương với Chiêu Hồ không giao hẹn rõ ràng, cũng có thể cách trả lời chỉ là chữa khéo cho Chiêu Hồ.

Xương (3)

*Những bấy lâu nay luống nhẩn nhe.
Nhẩn nhe toan những sự gùn ghè(1)
Gùn ghè nhưng vẫn còn chưa dám
Chưa dám cho nên phải rụt rè.*

Chiêu Hồ hoạ lại

*Hỡi hỡi cô bay tổ hão nhe(2)
Hão nhe không được, gậy ông ghè.
Ông ghè không được, ông ghè mãi,
Ghè mãi rồi lâu cũng phải rề.*

(1) Gùn ghè: Gạ gẫm.

(2) Tổ hão: Cáo tổ hão huyền. Chúng tôi ghi theo Hồ Xuân Hương, giai thoại thơ, của Sở Văn hoá Vĩnh Phú-1989.

Hai chữ này gắn với cách đá đáp của hai bài hoạ, khác với nhiều bản vẫn chép là "tới bảo".

Chơi Tây Hồ nhớ bạn

*Phong cảnh Tây Hồ chẳng khác xưa
Người đồng châu trước biết bao giờ
Nhật Tân đê lở nhưng còn lối
Trấn Bắc rêu phong vẫn ngấn thơ
Nọ vực Trâu Vàng trăng lạt bóng
Kìa non Phượng Đất khói tuôn mờ
Hồ kia thăm thẳm sâu dường mấy
So dạ hoài nhân chữa dễ vừa.*

Sư bị ong châm

*Nào nón tu lờ, nào mũ thâm,
Đi đâu chẳng đội để ong châm?
Đâu sư há phải gì... bà cốt, (1)
Bá ngọc con ong bé cái nhâm. (2)*

(1)-(2) Vận dụng câu ca dao tiêu lâm đã nhắc đến trong câu thứ 4 bài Quan thị.

Sư hồ mang

*Chẳng phải Ngô, chẳng phải ta,
Đầu thì trọc lóc, áo không tà.
Oản dâng trước mặt dăm ba phẩm,
Vải núp sau lưng sáu bảy bà.
Khi cảnh, khi tiu, khi chũm chọe,
Giọng hì, giọng hỉ, giọng hi ha.
Tu lâu có lẽ lên Sư cụ,⁽¹⁾
Ngất ngểu toà sen nọ đó mà.*

(1) Sư cụ: Chủ nhân một ngôi chùa, người có uy tín và cao tuổi hơn cả chỉ có mặt trong các buổi lễ trọng của nhà chùa.

Dệt cử

*Thắp ngọn đèn lên thấy trắng phau,
Con cò(1) mấp máy suốt đêm thâu.
Hai chân đạp xuống năng năng nhấc,
Một suốt(2) dậm ngang thích thích mau.
Rộng hẹp nhỏ to vừa vắn cả,
Ngắn dài khuôn khổ cũng như nhau.
Cô nào muốn tốt ngâm cho kỹ(3)
Chờ đến ba thu mới dải màu.(4)*

(1) Con cò: Con cò đặt ở trên và chính giữa khung dệt để thắng sợi, làm chuẩn mực cho cái go khỏi lệch theo.

(2) Suốt: ống suốt cuốn chỉ, nằm trong ruột con thoi để nhả sợi.

(3) Ngâm cho kỹ: Sợi vải hồ bằng nước cơm đem ngâm lâu cho bền và óng màu hồ.

(4) Chờ đến năng hanh của ba tháng thu, nhấn nâu đem dải nhiều lượt thì vải nhuộm mới lên màu và sẫm dần lại.

Vô âm nữ (1)

*Mười hai bà mụ ghét chi nhau,
Đem cái xuân tình(2) vút bỏ đâu.
Rúc rích thầy cha con chuột nhắt,(3)
Vo ve mặc mẹ cái ong bầu(4)
Đố ai biết đó vòng hay tróc(5)
Còn kẻ nào hay cuống với đầu(6)
Thôi thế thì thôi, thôi cũng được,
Nghìn năm càng khỏi tiếng nương dâu(7)*

(1) Nhiều sách in sau này lầm bài này với bài Quan thị. Quan thị là viên hoạn quan khi xưa. Bài Quan thị được gán cho Hồ Xuân Hương.

(2) Cái xuân tình: Bộ phận không thể thiếu của người phụ nữ.

(3) ý ca dao:

"Con gái mười bảy mười ba

Đêm nằm với mẹ chuột tha mất..."

(4) ý ca dao:

"Bà già đánh trống long bong

Vừa đi vừa nhẩy con ong đốt..."

(5) Tục ngữ: "Ngồi: lá vông; chống mông: lá trốc"...

(6) Tục ngữ: "Đầu trở xuống, cuống trở lên"

(7) Tiếng nường dâu: nường dâu là bãi tròng dâu. "Tiếng nường dâu" là tiếng (xấu) ở bãi tròng dâu - Do thành ngữ chữ Hán là "Tang gian bộc thượng". Sách Hậu Hán thư, Địa lí chí nói rằng đất Vệ xưa có chỗ kín trong bãi tròng dâu (tang gian) ở trên sông Bộc (Bộc thượng), là nơi trai gái thường tụ hội làm những chuyện dâm ô. Nguyễn Du đã dịch thành ngữ này: "Ra tuồng trên Bộc trong dâu - Thì con người ấy cầu làm chi" (Kiều).

Măng học trò dốt

*Dắt díu nhau lên đến cửa chiến,
Cũng đòi học nói nói không nên.
Ai về nhắn bảo phường lời tói,
Muốn sống đem vôi quét trả đền!*

Hỏi trăng (2)

*Một trái trăng thu chín mồm mòm,
Nảy vùng quế đỏ(1) đỏ lòm lom!
Giữa in chiếc bích(2) khuôn còn méo,
Ngoài khép đôi cung(3) cánh vẫn khò.
Ghét mặt kẻ trần đưa xói móc,
Ngửa gan thẳng Cuội đứng lom khom.(4)
Hỡi người bẻ quế(5) rằng ai đó,
Đó có Hằng Nga(6) ghé mắt dòm.*

(1) Quế đỏ: Huyền thoại nói trong mặt trăng có cây quế đỏ.

(2) Chiếc bích: Chiếc ngọc bích hình tròn dẹt, giữa có lỗ, người ta gọi mặt trăng là bích nguyệt.

(3) Người ta thường ví đường cong của mặt trăng như người tráng sĩ giương cánh cung.

(4) Ca dao: "Thằng Cuội ngồi gốc cây đa; Đẻ trâu ăn lúa gọi cha ời ời..." ở đây vì tức tối nên thằng Cuội không ngồi mà đứng.

(5) Bẻ cành quế đỏ (đạn quế) trên cung trăng, chỉ người thi đỗ tiến sĩ.

(6) Hằng Nga: Huyền thoại nói Hằng Nga vợ Hậu Nghệ ăn trộm thuốc tiên của chồng do bà Tây Vương mẫu cho, rồi một mình trốn lên ở cung trăng.

Quả mít

*Thân em như quả mít trên cây,
Vỏ nó sù sì, múi nó dày.
Quân tử có yêu thì đóng cọc,⁽¹⁾
Xin đừng mân mó nhựa ra tay.*

(1) Đóng cọc: Cọc đóng sâu vào nõ quả mít đem phơi nắng cho chóng chín.

Vịnh cái giếng

*Ngõ ngay thăm thăm tới nhà ông,
Giếng tốt thanh thơi,(2) giếng lạ lòng
Cầu trăng phau phau đôi ván ghép,
Nước trong leo lẻo một dòng thông.
Cỏ gà lún phún leo quanh mép,
Cá diếc le te lách giữa dòng.
Giếng ấy thanh tân ai cũng biết(3)
Đố ai dám thả nạ dòng sông.(4)*

(1) Giếng thơi: Giếng sâu.

(2) Thanh thơi: Trong và sâu.

(3)-(4). Thả nạ dòng dòng: Tục ngữ có câu: "Dòng dòng theo nạ", nạ nghĩa là mẹ. Cái giếng trong và sâu kia, ai dám thả vào đấy một đàn "dòng dòng theo nạ"? Ví như người con gái thanh tân tươi tốt, ai cũng biết cả đấy, song ai dám cầu xin cô làm vợ để cô sẽ trở thành người mẹ quần quít với những đứa con, vì cô cao giá quá!

Vịnh cái quạt (2)

*Một lỗ xâu xâu mấy cũng vừa, (1)
Duyên em dính dán tự bao giờ, (2)
Chành ra ba góc da còn thiếu,
Khép lại đôi bên thật vẫn thừa.
Mát mặt anh hùng khi tắt gió,
Che đầu quân tử lúc sa mưa.
Nâng niu ướm hỏi người trong trướng,
Phì phạch trong lòng đã sướng chưa?*

(1). Lỗ xâu: Các nan quạt đều có một cái lỗ để xâu bằng cái suốt.

(2) Dính dán: Cái nhai quạt chốt các nan quạt lại cho khỏi xô, để có thể mở ra, khép vào. Dính dán ở đây có nghĩa là kết dính hoặc kết tạo, chứ không phải "dính dáng" với nghĩa liên can.

Hang Thánh Hoá chùa Thầy

*Khen thay con tạo khéo khôn phàm,(2)
Một đồ giường ra biết mấy ngoàm.(3)
Lườn đá cở leo sở rậm rạp,
Lách khe nước rỉ mó lam nham.
Một sư đầu trọc ngồi khua mõ,
Hai tiểu lưng tròn đứng giữa am.
Đến mới biết là hang Thánh Hoá,
Chồn chân mỗi gói vẫn còn ham!*

(1) Tên cái hang trong chùa Thầy. Truyền rằng Từ Đạo Hạnh đã hoá ở đây nên gọi là Thánh Hoá.

(2) Khôn phàm: Như khôn phạm.

(3) Đồ ngoàm: Thành ngữ "ngoàm nào đồ ấy" nói về cách kiến trúc nhà ở xưa: Một mảnh đồ tre thì ngoàm tre; đồ gỗ thì ngoàm gỗ. Một đồ nhiều ngoàm ở đây nói về cấu tạo hang động tự nhiên. Nếu coi cả vách động là một đồ, thì vòm động với các hòm to, nhỏ là những ngoàm.

Khóc Tổng Cóc

*Chàng Cóc ơi! Chàng Cóc ơi!
Thiếp bén duyên chàng có thể thôi.
Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhé,(1)
Nghìn vàng khôn chuộc dấu bôi vôi!(2)*

(1)-(2) "Đứt đuôi nòng nọc", thành ngữ chỉ sự cắt đứt hẳn; "Cóc bôi vôi lại về": Bôi vôi để đánh dấu vào cóc, thì cóc đi đâu rồi cũng lại trở về. Nhưng nay duyên vợ chồng đã đứt hẳn. Cóc đi đã đem theo cả dấu vôi, dấu có nghìn vàng cũng không chuộc lại được vì mất Cóc là mất luôn cả dấu.

Theo cụ Dương Văn Thâm sưu tầm tài liệu về giai thoại thơ Hồ Xuân Hương (tài liệu đã dẫn) thì Hồ Xuân Hương làm bài Khóc tổng Cóc trong thời gian đã lấy ông phủ Vĩnh Tường. Do sự rẽ duyên của người vợ cả và gia đình họ hàng nhà Cóc, nên Hồ Xuân Hương mới đưa cả họ hàng nhà Cóc vào bài thơ để giễu: nhái bén, chấu chàng, nòng nọc, chấu chuộc, tất nhiên là giễu một Tổng Cóc còn sống, chứ không phải là khóc khi Tổng Cóc chết, như bấy nay có người hiểu, e rằng bất nhẫn.

Hang Các Cớ (1)

*Trời đất sinh ra đá một chòm,
Nứt làm hai mảnh hòm hòm hom.
Kẽ hằm rêu mốc tro toen hoén,
Luồng gió thông reo vỗ phập phòm.
Giọt nước hữu tình rơi lồm bồm,
Con đường vô ngần(2) tối om om.
Khen ai dẻo đá tài xuyên tạc(3)
Khéo hớ hênh ra lăm kẻ dòm!*

(1) Tên một cái hang ở trong chùa Thầy. Ca dao có câu: "Hội chùa Thầy có hang Các Cớ; Trai chưa vợ thì đến hội này"

(2) Vô ngần: Không có thành bờ tay vịn.

(3) Xuyên tạc: Xoi và đục thông qua đá.

Đánh đu

*Bốn cột khen ai khéo khéo trông, (1)
Người thì lên đánh kẻ ngồi trông,
Trai đu gối hạc khom khom cật
Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng.
Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới,
Hai hàng chân ngọc duỗi song song.
Chơi xuân có biết xuân chẳng tá. (2)
Cọc nhỏ đi rồi, lỗ bỏ không! (3)*

(1) Bốn cột: Bốn cây tre trồng làm cây đu.

(2) Chơi xuân: Cuộc vui chơi đón xuân. Biết xuân: Biết tình xuân.

(3) Cuối vụ chơi xuân, các cột đu lại nhỏ đi hết, chỉ còn trơ lại các lỗ cọc và rồi người ta sẽ lấp đi. Hồ Xuân Hương chua chát nói về thói vô tâm rất đáng trách về phía nam giới.

Khóc ông Phủ Vĩnh Tường

Trăm năm ông Phủ Vĩnh Tường ôi!(1)

Cái nợ ba sinh đã trả rồi(2)

Chôn chặt văn chương ba tác đất(3)

Tung hê hô thi bốn phương trời.(4)

Cán cân tạo hoá rơi đầu mắt?(5)

Miệng túi tàn khôn khép lại rồi.(6)

Hăm bảy tháng trời đà mấy chốc.(7)

Trăm năm ông Phủ Vĩnh Tường ôi!

(1) Vĩnh Tường: Phủ Vĩnh Tường, thuộc tỉnh Vĩnh Yên xưa, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú. Nhiều giai thoại đều thống nhất về việc Hồ Xuân Hương có lấy lẽ ông phủ Vĩnh Tường.

(2) Nợ ba sinh: Nhân duyên vợ chồng trải qua ba kiếp; sống là một sự trả nợ lẫn nhau (theo Phật giáo). Nợ ba sinh đã trả tức là chỉ người chồng đã chết.

(3)-(4) Ông phủ Vĩnh Tường là một người có học vấn (văn chương) nay mất đi, Hồ Xuân Hương mất một người chồng và cũng mất luôn cả một người bạn văn chương. Hô thi: cung và tên, tượng trưng cho chí nam nhi hoặc chí làm trai vốn ở bốn phương trời, không chỉ thu hẹp trong phạm vi gia đình vợ con.

(5)-(6) Ông trời là người cầm cân nẩy mực đã ở chẳng công bằng, cán cân của ông đã đánh rơi. Càn khôn tức trời đất ví như một cái túi lớn đã khép hắt lại. Ông Phủ đã đi sang một thế giới khác.

(7) Hồ Xuân Hương sống với chồng trong một thời gian quá ngắn: 27 tháng.

Thơ chữ Hán

Tặng Tôn Phong Tử (1)

(Hoạ vận tại hậu)

*Bướm ong mừng đã mấy phen nay,
Hồng nhan xin đưa ba chữ lại;
Dám đâu mưa gió giở bàn tay,
Những sự ba đào xeo tác lười,
Nam Bắc xa xa mấy dặm đây,
Hải sơn ước để ngàn năm mãi,
Bức tranh khôn vẽ tấm lòng ngay.
Tơ nguyệt rày xe ba mối lại,
Hỏi khách đa tình nhỏ có hay.
Năm canh hồn bướm thêm bơ bãi(2)*

(1) Tặng Tôn Phong thị. Dưới đầu đề có ghi rõ "Hoạ vận tại hậu" (hoạ vần ở phía sau), nhưng không thấy bài hoạ.

(2) Bài thơ còn như dang dở. Thể thơ ít gặp. Hay là một điệu ca trù nào đó? Hai chữ bơ bãi là phiên âm tạm. Chưa rõ nên đọc thể nào cho phải.

Hoạ tôn phong nguyên vận (1)

*Kiếp này chẳng gặp nữa thì liêu,
Những chắc trăm năm há bấy nhiêu.
Nghĩ lại hướng đau cho phận bạc,
Nói ra thêm nhẹ với thân bèo.
Chén thề thừa nợ tay còn dính,
Món tóc thời xưa cánh vẫn đeo.
Được lúa tài tình cho xứng đáng,
Nghìn non muôn nước cũng tìm theo.*

(1) Hoạ nguyên vận thơ ông Tôn Phong.

**Tôn Phong đắc mộng chí dữ ngã khan
nhân thuật ngâm, tịnh ký (1)**

*Nhớ ai mà biết nói cùng ai
Rằng chữ đồng ta quyết một hai.
Hoa liêu vui đâu mình dễ khéo,
Non sông dành giả nợ còn dài.
Chén tình dầu nhẫn lâu mà nhạt
Giải ước nguyên âu thắm chẳng phai.
Đầy đoạ duyên trần thôi đã định,
Xương giang duyên(2) để ngắm tương lai.*

(1) Tôn Phong thị nằm mộng, ghi lại mang cho xem, nhân đó làm bài thơ thuật chuyện và ghi lại.

(2) Có phiên âm là dành

Ngự ý Tôn Phong, ký nhị thủ (1)

I

*Dồn bước may đâu khéo hẹn hò
Duyên chi hay bởi nợ chi ru?
Sương treo(2) áo lục nhồi hơi xạ,
Gió lọt cành lê lướt mặt hồ.
Muốn chấp chỉ đào thêu trướng gấm,
Mà đem lá thối thả sông Tô.(3)
Trong trần mấy kẻ tình con mắt,
Biết ngọc mà trao mới kẻ cho.*

II

*Đường hoa dịu dặt bước đông phong
Nghĩ kẻ tìm thơm cũng có công,
Lạ mặt dăm quen cùng gió nước,
Nặng lòng nên nhẹ đến non sông.
Da trời nắng nhuộm tươi màu biếc,
Phòng gấm trăng in dải thức hồng.
Ai nhớ lấy cho lòng ấy nhỉ,
Trước năm trăm hẵn nợ chi không?*

(1) Hai bài ngự ý gửi Tôn Phong thị. Chưa rõ Tôn Phong thị là ai? Chỉ biết ông họ Phan, vì trong Bài tựa có câu: "Phan Mĩ Anh người trong họ tôi" và đó là họ nội. Còn tên, theo giáo sư Hoàng Xuân Hãn, có lẽ là Huân nghĩa là "Nam Phong" (gió Nam) cùng gọi là Tôn

Phong. Nham Giác là tên hiệu Nham Giác phụ là "anh chàng ẩn ở núi nhưng hiểu sự đời".

(2) Có bản phiên âm là xoa

(3) Sông Tô = Sông Tô Lịch ở Thăng Long - Hà nội.

Bạch Đằng Giang tặng biệt

*Khấp khểnh đường mây bước lại dừng,
Là duyên là nợ phải hay chăng.
Vịn hoa khéo kéo lay cành gấm,
Vực nước xem mà động bóng giăng.
Lòng nọ chớ rằng mây nhạt nhạt
Lời kia này đã núi giăng giăng.
Với nhau(2) tình nghĩa sao là trọn,
Chớ thối lưng với cớ nước Đằng(3).*

(1) Tặng bạn khi chia biệt ở sông Bạch Đằng.

(2) Có lẽ là chữ Nhau. Ỗn bản chép Sao.

(3) Lưng voi cỡ nước Đằng: Nước Đằng là một nước nhỏ ở thời Xuân Thu Chiến Quốc, bị ép giữa hai nước lớn là Tề, Sở nên luôn phải giữ gìn. Trong bài thơ tương truyền là của Hồ Xuân Hương cũng dùng điển này để tả nỗi khổ của người đa thê: "Ngoảnh mặt sang Tề, e Sở giận; Quay đầu về Sở, sợ Tề ghen".

Lưu biệt thời tại An Quảng,
An Hưng ngụ thứ (1)

*Người về người ở khéo buồn sao,
Tức tối mình thay biết lẽ nào.
Tơ tóc lời kia còn nữa hết,
Đá vàng lòng nọ xiết là bao.
Nỗi cơn riêng giận ngày giờ ngăn,
Mỗi mắt chờ xem bóng nguyệt cao.
Sớm biết lẽ giờ lí có hợp,
Thì mười năm trước bạn chi nao.*

(1) Ghi lại lúc chia tay tại An Quảng, An Hưng.

Hoạ Sơn Phủ chi tác (1)

*Này đoạn chung tình biết mấy nhau,
Tiền đưa ba bước cũng nên câu.
Trên tay khép mở tanh chiều nhận,(2)
Trước mặt đi về gấp bóng câu.(3)
Nước mắt trên hoa là lỗi cũ.
Mùi hương trong nệm cả đêm sâu.
Vắng nhau mới biết tình nhau lắm,
Này đoạn chung tình biết mấy nhau.*

(1) Hoạ lại thơ Mai Sơn Phủ. Mai Sơn Phủ chưa rõ là ai.

(2) Tanh chiều nhận: Vắng tanh không thấy bóng chim nhận. Nghĩa là hoàn toàn không có tin tức. Sách Hán Thư chép chuyện Tô Vũ đòi Hán sang sứ Hung Nô hoà thân với Hán. Nhà Hán đòi trả Tô Vũ, nhưng Hung Nô không trả. Sứ Hán bịa chuyện vua Hán bắt được ở vườn Thượng Lâm một con chim Nhận, chân có buộc bức thư bằng lụa của Tô Vũ. Chúa Hung Nô tưởng chuyện có thật, nên thả Tô Vũ. Do vậy, chim nhận được tượng trưng cho tin tức.

(3) Gấp bóng câu: câu con ngựa non sung sức. Sách Trang Tử có câu "Nhân sinh Thiên địa gian, nhược bạch câu chi quá khích" (con

người sống giữa trời và đất giống như bóng ngựa bạch câu lướt qua khe cửa). Chỉ thời gian đi nhanh.

Thu nguyệt hữu ước Mai Sơn Phủ kí (1)

*Lá ngọc chiều thu giận hãn du
Tuần trăng sẽ nhớ bữa đêm thu.
Bên am Nhất Trụ trông còn đấy,
Ngọn nước Tam Kỳ chảy lại đâu(2)
Sơn phấn trộm mừng duyên để lại,
Bèo mây thêm tủi phận về sau.
Trăm năm biết có duyên thừa nữa,
Cũng đỏ tay tơ cũng trắng đầu.*

(1) Đêm thu, nhớ Mai Sơn Phủ, gửi bài này.

(2) Nguyên chú: "Đã giải kết đưa tình" Giải kết, theo Đào Duy Anh, là: "Cởi mối tình kết buộc với nhau" Còn giải kết đưa tình là gì? Chưa rõ lắm.

Cảm cụu kiêm trình cần
Chánh học sĩ Nguyễn Hầu (1)

(Hầu Nghi Xuân Tiên Điền nhân)

*Dặm khách muôn nghìn nôi nhớ nhung,
Mượn ai tới đây gửi cho cùng.
Chữ tình chốc đã ba năm vẹn,
Giác mộng rồi ra nửa khắc không.
Xe ngựa trộm mừng duyên tấp nập,
Phấn son càng tủi phận long đong.
Biết còn mấy chút sương siu mấy(2)
Lầu nguyệt năm canh chiếc bóng chong.*

(1) Nhớ người cũ viết gửi Cần chánh học sĩ Nguyễn Hầu. Sau đầu đề trên, tác giả có chú: "Hầu, Nghi Xuân, Tiên Điền nhân" - "Hầu người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân" - Như vậy, ở đây Nguyễn Hầu đúng là Nguyễn Du tiên sinh- Gia phả họ Nguyễn Tiên Điền ghi rõ mùa hè năm Kỷ Tỵ (1809), Nguyễn Du được bổ làm cai bạ Quảng Bình. Tháng 2 năm Quý Dậu (1813) ông được phong Cần chánh điện học sĩ, rồi được cử làm chánh sứ đi Trung Quốc tuế cống.

(2) Sương siu mây: Từ xưa phiên âm là sương đeo mái. Nay phiên âm theo giáo sư Hoàng Xuân Hãn.

Phiên âm:

Thuật ý kiêm trình hữu nhân Mai Sơn Phủ

*Hoa phiêu phiêu,
Mộc tiêu tiêu,
Ngã mộng hương tình các tịch tiêu,
Khả cảm thị xuân tiêu.*

*Lộc ao ao,
Nhạn ngao ngao,
Hoan hảo tương kì tại nhất triêu,
Bất tận ngã tâm miêu.*

*Giang bát bát,
Thủy hoạt hoạt,
Ngã tư quân hoài tương khế khoát,
Lệ ngân chiêm hạ cát.*

*Thi tiết tiết,
Tâm thiết thiết,
Nòng dạm thốn tình tư lưỡng đạt,
Dạ bằng quân bút phát.*

*Phong ngang ngang,
Nguyệt mang mang,
Phong nguyệt không linh khách đoạn tràng,
Hà xú thị Đằng Vương.*

*Vân thương thương,
Thủy ương ương,
Vân thủy na kham vọng nhất trường,
Nhất trường dao vọng xúc hoài mang.
Nhật kì kì,*

*Dạ trì trì,
Nhật dạ thiên hoài lữ tứ bi,
Tứ bi ưng mạc ngộ giai kì.*

*Phong phi phi,
Vũ phi phi,
Phong vũ tần thôi thái bút huy,
Bút huy đô thì phó tình nhi.*

*Quân hữu tâm,
Ngã hữu tâm,
Mộng hồn tương luyện liễu hoa âm,
Thi đồng ngâm,
Nguyệt đồng chiêm,
Nhất tự sâu phân nhuệ,
Hà nhân noãn bán khâm,
Mạc đàn li khúc oan tri âm,
Trực tu khí trí thử dao cầm,
Cao sơn lưu thủy văn tương tâm,
Ứng bất hận ngâm thán cổ cầm.*

*Quân hà kì,
Ngã hà kì,
Lữ đình lai đắc lương thê trì,
Dánh tân phi,
Bút tân huy,
Nhất trường đô bút thiết,
Hà xứ thị tình nhi,
Hảo bằng tâm thượng các tương tri,
Dã ưng giao thác thử duyên đề,
Phương tâm thệ bất phụ gia kì.*

(Hựu Giang Nam điệu)

Dịch văn:

Kể ý mình và trình bạn là Mai Sơn Phủ

*Hoa xiêu xiêu
Cây xiêu xiêu
Giấc mộng tình quê(1) thấy tịch liêu
Đêm xuân cảm khái nhiều.*

*Hương ao ao
Nhạn ngao ngao
Vui sướng hẹn nhau một sớm nào
Tả hết được tình sao!*

*Sông bát ngát
Nước ào ạt
ý thiếp lòng chàng cũng vu khoát
Lệ rơi thêm mặn chát.*

*Thơ da diết
Lòng thê thiết
Đậm nhạt tác lòng ai thấu hết
Liệu bút chàng tả xiết?*

*Mây lang thang
Trăng mênh mang
Trăng gió xui ai luống đoạn tràng
Đâu là gác Đằng Vương*

*Mây tơ vương
Nước như sương
Mây nước trôi đâu chỉ một đường
Một đường xa khuất rộn lòng thương*

*Ngày chặm rì
Đêm chặm rì
Sáng tối chạnh buồn lữ khách si
Nhớ thương đừng lỡ hẹn, sai kì.*

*Mưa trôi đi
Gió trôi đi
Mưa gió giục hoài cất bút thi (thơ)
Viết thi gửi tới khách "tình si"*

*Chàng có tâm
Thiếp có tâm
Mòng hồn lưu luyến bóng hoa râm
Thơ cùng ngâm
Rượu cùng trăng*

*Tự lúc buồn chia biệt
Ai người ấm nửa chẳng?
Chớ đàn li khúc oán tri âm,
Đành xem như hết tiếng dao cằm(2)
Hẹn nhau nơi non nước muôn măn!
Chớ buồn mà than thở cổ cầm(kim).*

*Chàng hẹn gì
Ta hẹn gì
Hai ta đều muôn, nói mà chi
Trà mà chi
Bút mà chi
Cũng là thiếu lí cả(3)
Ai là kẻ tình nhi
Hiểu nhau trong dạ khó khăn gì
Hãy nên trao gửi mối duyên đi
Lòng son ai nữ phụ giai kì*

(Theo điệu Giang Nam)

Đ.T.T dịch

(1) Lòng quê là lòng nhớ quê mình. Vậy hình như Sơn Phủ đã đi về quê Xuân Hương. Hoặc là người cùng làng, hay cùng huyện chăng? (Hoàng Xuân Hãn).

(2) Dao cầm: Đàn quý.

(3) Thiên lí: Dịch từ chữ "bút thiết" - bút viết và lời nói. Dương Tử nói: "Cuốn sách do bút mà thành. Lời nói do lưỡi mà có. *Ta xem "Ngũ thường" là bút và lưỡi của đế vương*". *Ngũ thường ở đây là các quan hệ: quân thần, phục tử, phu-phụ, huynh đệ, bằng-hữu*. Vì thế dịch là thiên lí.

Tự thán

I

*Con bóng đi về chốc bấy nay,
Chữ duyên nào đã chắc trong tay.
Nghĩ cùng thế sự lòng như đốt,
Trông suốt nhân tình dạ muốn say.
Muôn kiếp biết là duyên trọn vẹn,
Một đời riêng mấy kiếp chua cay.
Nỗi mình nỗi bạn đường bao nả,
Dám hỏi han đâu những có này.*

II

*Lân thân đi về mấy độ nay
Vì đâu đeo đẳng với nơi này
Ấm trà tiêu khát còn nghe giọng
Chén rượu mừng xuân dạ thấy say
Điểm lữ trông chừng mây đạm nhạt
Dòng thu xem cỡ nước vui đây.
Thương ai hẳn lại thương lòng lắt
Này nợ này duyên những thế này.*

Thệ viết hữu cảm (1)

*Mười mấy năm trời một chữ tình
Duyên tơ này đã sẵn đâu đành
Mái mây cắt nửa nguyên phu phát
Giọt máu đầy hai chén tử sinh
Một kiếp đã tẻ cùng dạ thắm
Trăm năm đừng phụ với đầu xanh
Mai sau lòng chẳng như lời nữa
Dao búa nguyên xin lụy đến mình.*

(1) Nghĩa là: "Có cảm xúc thì viết lời thề"

Xuân đình lan điệu

Phiên âm:

Nguyệt tà nhân tỉnh thú lâu trung
Ngoạ thính đồng long,
Khởi thính đồng long
Dạ bán ai giang hương bán không.
Thanh dã tương đồng
Khí dã tương đồng
Tương tư vô tận ngũ canh cùng.
Tâm tại Vu Phong
Hồn tại Vu Phong
Ân ái thử tao phùng
Nhàn ý đông phong
Quyện ý đông phong
Nhất viên hồng hạnh bích thanh song
Phồn hoa tích dĩ không.
Kim triêu hữu kiến sổ chi hồng
Oanh nhi nhạc đối xuân phong khứ
Chỉ khùng đào yêu vô lực tiểu đông phong
Phong thanh nguyệt bạch, bả kì hương nhập khách ngâm
trung.

Dịch vần:

Bài ca theo điệu xuân đình lan

*Trăng tà người lạng từa lâu không(1)
Năm lẳng chuông đồng,
Dây lẳng chuông đồng,
Đêm lẳng tiếng buồn vang mé sông
Thanh đã tương đồng,
Khí đã tương đồng
Thanh khí năm canh rộn rã lòng
Tâm ở Vu Phong
Ân ái cuộc tao phùng.
Nhân tựa gió đông
Mỗi tựa gió đông
Một vườn hồng hạnh biếc xanh song
Phồn hoa tưởng đã không
Sớm nay bông nở mấy nhành hồng
Chim oanh chớ quyến xuân đi nhé
Ta sợ "Đào hoa vô lực tiểu đông phong"
Trăng thanh gió mát đem hương vào với các thi nhân.*

(Đ.Đ.T dịch)

Nguyên văn: Thú lâu trung - trong chòi canh. Thú lâu là cái chòi canh ở chốn đồn binh. Thư Đường Huyền Tông có câu: "Nguyệt lạc thú lâu không" - Trăng lặn chòi canh vắng.

Kí sơn nam thượng trấn hiệp trấn trấn hầu

I

Vác cắm đàn tao một ngọn cờ,
ấy người thân đây phải hay chưa,
Lắc đầy phong nguyệt lưng hồ rượu,
Dắt lỏng giang hồ nửa túi thơ(2)
Đình Nguyệt(3) góp người chung đỉnh lại,
Trời Hoan(4) mở mặt nước non xưa.
Bấy nay tài tử bao nhiêu tá,
Thèo đành(5) khen ai kẻ đặt cho.

II

Trận bút xông pha quyết giật cờ,
Tài tình ai đã biết cho chưa.
Giác Vu man mác năm canh nguyệt,
Duyênh Ngự lệnh đên một lá thơ.
Tơ liễu đã khoe tài lạ trước,
Nguồn dào học hỏi lối quen xưa,
Giai nhân tài tử đường nào đấy
Hay nợ bình sinh chữa giả cho(6)

(1) Gửi ông Trần Hữu, làm Hiệp trấn Sơn Nam Thượng. Ông này chưa rõ là ai.

(2) Hai câu 3 và 4 này là câu thơ đảo trang: Lắc đầy lưng hồ "rượu phong Nguyệt" - Dắt lỏng nửa túi "thơ giang hồ".

(3) Đình Nguyệt: Ông Trần Thanh Mai cho là Cổ Nguyệt đường ngôi nhà của Hồ Xuân Hương.

(4) Trời Hoan: Trời Hoan Châu, tức Nghệ An, quê của Hồ Xuân Hương.

(5) Thêu đánh: lẳng lơ, khinh bạc.

(6) Dưới đầu đề trên, Lưu hương kí chép liền hai bài này, không để ai xướng, ai hoạ. Ngờ rằng bài II là bài hoạ lại của Trần Hữu.

Dũ sơn nam thượng hiệp
trần quan trần hầu xướng hoạ (1)

Phiên âm:

I. Xuân Hương xướng:

*Bình thuỷ tương phùng(2) nguyệt hạ tôn
Cương trường phiến phiến thuộc nan ngôn
Khiêu cầm hữu ý minh hoàng xướng
Nhiều thụ vô đoan ngữ thước huyền.
Thuỳ tục già thanh quy Hán khuyết
Tự tu liên bộ xuất Hồ môn
Bán diên biệt hậu(3) tình đa thiếu
Mạch mạch không li Sảnh Nữ hôn(4)*

(1) Xướng hoạ cùng ông Trần Hầu - quan Hiệp trấn Sơn Nam thượng. Trấn Sơn Nam thượng gồm đất của hai tỉnh Hà Nội và Hưng Yên sau này. Trị sở đặt ở Châu Cầu (Phủ Lý). Bài này cũng được chép trong sách Tục Hoàng Việt thi tuyển, nhưng lại được coi là bài thơ Hồ Xuân Hương hoạ thơ ông Hiệp trấn. Còn Lưu hương kí thì cho rằng đây là bài xướng của Xuân hương. Giáo sư Hoàng Xuân Hãn căn cứ theo Tục Hoàng Việt thi tuyển.

(2) Bình thủy tương phùng (bèo nước gặp nhau): chỉ việc ngẫu nhiên gặp gỡ. Vương Bội có câu: "Bình thủy tương phùng, tận thị tha hương chỉ khách" (bèo nước gặp nhau thấy đều là khách tha hương). Trong văn chương, bèo nước, ngọn bèo, phận bèo... còn để chỉ người phụ nữ: "Phận bèo bao quản nước sa - Lênh đênh đâu cũng là lênh đênh" "Ngọn bèo chân sóng lạc loài - Nghĩ mình vinh hiển thương người lưu li" (Kiều).

(3) Lưu hương kí chép là hận

(4) Xem bài hoạ Trầu Hàu trang...

Dịch nghĩa:

*Thân bèo nước gặp nhau, nâng chén rượu dưới trăng,
Tắc lòng son sắt thực là khó nói
Gọi đàn, vì có ý mà gây khúc Câu hoàng
Quanh cây, không cơn có gì mà chim thước réo vang
Ai chuộc tiếng kèn Hồ trở về cung Hán
Tự thẹn về việc gót sen ra khỏi cửa rợ Hồ
Sau phút li biệt, còn lưu luyện biết bao tình,
Lớp lớp khôn rời hồn Sảnh Nữ.*

Dịch thơ:

*Gặp gỡ dưới trăng chuốc mời
Lòng son đòi đoan chẳng nên lời.
Khúc đàn ai gây đà đưa ý,
Ngoài ngõ khách kêu chẳng thấy người.
Ai chuộc tiếng kèn về Hán đó?
Tủi lè gót ngọc đất Hồ rồi!
Biệt li dở tiệc tình lưu luyện,
Hồn Sảnh sâu đau mạch mạch khơi.*

(Trần Thanh Mai dịch)

Thủy vân hương

Phiên âm:

Vân căn thạch đậu tự phong phòng
Mãn mục sơn quang tiếp thủy quang
Thiếp hải tạc hà (a) si Lí Bột
Phụ chu tàng hác báí Nguyên Chương
Loa ngân tịch tế lân tuần xuất
Vụ ảnh triêu mê thú đệ tàng
Mạn thuyết ngư nhân chu nhất điệp
Sổ trùng môn hộ Thủy Vân hương.

Chú: Xuất Trang tử Nam hoa kinh

Dịch nghĩa:

Dưới chân mây, bày hang đá như tổ ông;
Đầy mặt thấy ánh sáng trên núi tiếp với ánh sáng dưới nước.
Vượt bể để đi đục núi như Lí Bột thật là ngây,(1)
Đột thuyền lên cạn giấu trong hang như Nguyên Chương thì đáng phục(2)
Buổi chiều trời lạnh, sóng gợn lăn tăn(3) hiện ra,

*Ban sáng màn mù che núi lần lượt rút lui.
Vui chuyện bảo rằng người chài dong chiếc thuyền kia,
Đang len lỏi qua nhiều tầng cửa tìm vào làng Tiên.(4)*

(1) Vượt bể đục núi: trở sự làm khó nhọc mà vô ích. Sách Nam hoa kinh (thiên Ứng đế vương) có "Thiệt hải tạc hà" nghĩa là vượt bể đào sông, nghĩa là đào sông dưới bể là một chuyện vô lí. Đây tác giả chỉ mượn một phân chữ sách Nam hoa kinh để ám chỉ những hang động, lối thông đục thiên nhiên trên nhiều đảo. Còn tích Lí Bột thì tôi không biết.

(2) Đội thuyền giấu trong hang núi: Nguyên trong Nam hoa kinh có câu ấy (thiên 6, Đại tông sư), nhưng với ý rằng làm như vậy tưởng là chắc chắn, nhưng khi ngủ, có kẻ trộm mất mà không biết. Trong thi văn xưa, ý giấu thuyền trong hang núi là ngụ ý kẻ đi ẩn không muốn để dấu lại. Có lẽ tác giả dùng ý này. Tích Nguyên Chương lấy từ đâu, tôi cũng không biết.

(3) Loa ngân: dấu ốc, hoặc trở tấm của các loài thủy tộc nổi lên thành sóng nhỏ, hoặc trở sóng nhỏ hình tròn trên nước lặng.

(4) Thủy Vân hương: Nghĩa đen là làn nước mây, xứ ở trên nước, giữa mây. Cũng là văn từ trở chốn Tiên.

Dịch thơ:

Về chốn nước mây

*Chân mây lỗ đá tựa phòng ong
chôn chôn lèn chong ánh nước lồng.
Vượt bể đục non cười Lí Bột,
Đội thuyền giấu động phục Nguyên Ông.
Chiều êm sóng gợn lẫn tăn nổi,
Sáng toả mù tan lớp lớp trong.*

*Vui chuyện kìa ai thuyền một lá,
Cửa lèn len lỏi kiếm non bông.*

Cảm cựu tổng tân xuân chi tác (1)

I

*Xuân này nào phải cái xuân xưa,
Có sớm ư? thời lại có trưa.
Cửa đông hoa còn thừa thớt bóng,
Buồng thoa oanh khéo dập dìu tơ
Phong lưu trước mắt bình hương ngүй,
Quang cảnh trong đời chiếc gỏi mơ.
Cân vàng nửa khắc xuân lơ lửng,
Phổ liễu trăm đường khách ngân ngơ.*

II

*Mới biết vị đời chua lẫn ngọt
Mà xem phép tạo nấng thì mưa.
Tri âm đắp nửa chẵn còn ngần,
Bức vách nghe xa tiếng đã thừa.
Ném mía vụ này ngon những ngọn(2)
Trông gương ngày nọ bằng như tờ
Xưa nay còn có đâu hơn nữa,
Hay những từ đây, phải thế chưa?*

(1) Đề bài thơ hơi lạ. Người ta thường nói "Tổng cựughênghân" (tiên năm cũ, đón mừng năm mới), ở đây lại Tổng tân xuân. Vì thế ông Nguyễn Lộc đã dịch: Bài thơ làm cảm năm cũ, tiên đưa năm mới. (Nxb Văn học Hà Nội 1982).

(2) Mía chính vụ vào dịp heo may, trước Tết. Sau Tết người ta "bồng gốc" làm tời đất, bón tưới, thúc mầm cho mía lên. Tục ngữ có câu: "Mía tháng ba ngọt ra đầu ngọn". Tháng ba, mía còn non; hoạ chăng còn sót lại chút mía măng, ăn chẳng ra gì. "Ném mía vụ này ngon những ngọn" là ném mía vào tháng mía trái vụ. "Ném mía vụ này ngon những ngọn" là ném mía vào tháng mía trái vụ. Tác giả dùng hình ảnh này để tả nỗi quá lứa lỡ thì của người con gái.

Xuân hương tặng hiệp quận (1)

*Hẹn thu hẹn nguyệt luống ăn năn,
Cái kiếp phù sinh những nợ nần.
Cửa viện xuân về hoa mát mẻ,
Đài trang mây nấu nguyệt bắn khoăn.
Duyênh xanh nước chảy tin lai láng,
Lá thăm thơ gieo bút ngại ngằm.
Son phấn dăm đâu so ngọn bút,
Mượn tay thi tướng nhắc đồng cân.*

(1) Bài này không có trong Lưu hương kí, nhưng tình điệu thuộc loại trong tập này. Được phát hiện tại Thanh Hoá (Tập chí Văn học số 3 -1974). Giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã hiệu đính 3 chữ mát mẻ và nấu ở câu 3-4 từ các chữ mĩm mĩm, tỏ ở văn bản cũ.

Phiên âm:

Độ hoa phong (1)

*Phiến phàm vô cấp độ Hoa Phong,
Tiêu bích đan nhai xuất thuỷ trung.
Thuỷ thế mỗi tuỳ sơn diện chuyển,
Sơn hình tà kháo thuỷ môn thông.*

*Ngư long tạp xử thu yên bạc,
 Âu lộ tề phi nhật chiếu hồng.
 Ngọc động vân phòng tam bách cục
 Bất tri thủy thị Thuỷ Tinh cung.*

Dịch nghĩa:

Qua vũng Hoa Phong

*Lá buồm không vội vượt qua vũng Hoa Phong,
 Vách đá đứng, sườn núi đỏ, giữa nước chồi dựng lên.
 Thế nước tùy chỗ theo mặt núi mà biến chuyển.
 Hình núi nghiêng mình, nép tựa cửa lạch để nước thông
 qua.
 Cá rồng(2) lẫn lộn, tắm khuất dưới từng hơi nước mỏng
 mùa thu.
 Âu(3) cò cùng bay trong ánh đỏ mặt trời chiều.
 Cõi Tiên có ba trăm sáu động ngọc và phòng mây(4),
 Đây không biết chốn nào là cung Thuỷ Tinh(5)*

(1) Trong Phụng Sơn từ chí lược cũng như Đại Nam dư địa chí ước biên.

Sau đề: Chu thứ Hoa Phong tức cảnh bát thủ, sách đều chỉ chép 6 bài thơ, từng bài không có đề riêng.

Tháng 2 năm 1962, ông Trần Văn Giáp đã giới thiệu 5 bài trên báo văn nghệ. Năm 1983, giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã đặt tên cho từng bài thơ, phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ... Bản dịch năm bài thơ này được ông công bố trong Hồ Xuân Hương với vịnh Hạ Long (Tập san KHXH. Paris. 1984). Toàn bộ năm bài thơ sau đây, là bản công bố của Giáo sư Hoàng Xuân Hãn từ Tập san này.

Vũng Hoa Phong: Vịnh Hạ Long; lấy tên huyện xưa, sau đổi làm Nghiêu Phong. Huyện này gồm nhiều đảo.

(2) Cá rồng: Trỏ chung các loài sống dưới nước. Riêng đây thì tục truyền xưa có rồng xuống, cho nên được đặt tên Hạ Long. Trong thời cận đại, các thủy thủ, kể cả các thủy quân Pháp, mách rằng đã từng thấy con "rắn bể" nổi lên uốn khúc lòi lên trên mặt nước, dài trên ba mươi mét.

(3) Âu: là thú chim nước đầu giống bò câu, chân giống vịt, sống chung quanh vùng nước lớn, thường nằm im nổi trên mặt nước.

(4) Xưa tin rằng người ta có thể tu luyện trở thành bất tử, gọi là Tiên, ở những nơi hẻo lánh trên núi, bể xa, trong hang động, thường mây phủ. Văn bản chép số 306, nhưng trong các văn thơ thường chỉ nói "ba mươi sáu động Tiên". Hoặ tác giả cố ý muốn trỏ số rất nhiều.

(5) Thủy Tinh cung: trỏ cung điện mà người xưa tưởng là nơi cư trú của Tiên ở ngoài bể.

Dịch thơ:

Qua vùng Hoa Phong

*Lá buồm thủng thỉnh vượt Hoa Phong.
Đá dựng bờ son mọc giữa dòng.
Dòng nước lặn theo chân núi chuyển,
Mình lên nghiêng để lối duyên thông.
Cá rồng lặn nắp hơi thu nhạt,
Âu lộ cùng bay bóng xế hồng.
Băm sáu phòng mây cùng động ngọc,
Đâu nào là cái Thủy Tinh cung?*

Phiên âm:

Trào ca thanh

*Linh lung tứ bích liệt vân bình
Ngọc dẫn sâm si thủy diện bình
Tiệm giác Đào Nguyên sơn tác hộ
Chỉ từng Ngự Phố thạch đồn bình*

*Tận giao Tạ khách du nan biên
Già mạc Vân Lâm hoạ bất thành
Dao vọng thuỷ cùng sơn tận xứ
Hốt nhiên xung xuất trạo ca thanh*

Dịch nghĩa:

Trôi tiếng ca chèo

*Long lanh bốn vách giếng những bức bình phong vẽ cảnh
mây.
Đá hình cây măng ngọc(1) lơ nhô mọc trên mặt nước
phẳng.
Thầy rõ ràng rằng lối vào Đào Nguyên(2) có cửa bằng núi
đá,
Lạ thay! Sao mà bên bên cá lại có thành xây bằng đá để
đóng đồn binh(3)
Mặc lòng chàng Tạ Linh Liên đến chơi đây, đi xem đâu
hết,
Đâu là hoạ sĩ Ngọc Vân Lâm vẽ cảnh cũng không thật
đúng,
Ngóng trông đến chỗ cuối nước hết núi,
Thình lình nghe tiếng chèo và tiếng ca trôi lên.*

(1) Măng ngọc: nguyên trổ cây măng tre non trắng. Trong thi văn dùng để ví vật gì quý hay đẹp hình cao và nhọn đầu.

(2) Đào nguyên: văn từ trỏ cõi Tiên, nghĩa là thế giới của sinh vật bất tử, nơi tưởng tượng rất an nhàn sung sướng. Diễn trong Trung văn có rất xưa. Đời Tấn, Đào Tiềm (376-427) viết truyện Đào hoa nguyên kể chuyện người đánh cá (Ngư Phủ) chèo thuyền ngược dòng nước trong rừng Đào hoa ở đất Vũ Lăng, qua một cửa động, đến một vùng có dân cư, sinh đời Tần (hơn 600 năm trước) đã

vào đây tị loạn. Sau Ngư Phủ muốn trở lại đó, nhưng không tìm thấy lối nữa.

(3) Đồn binh: đây có lẽ chỉ muốn tả đá tự nhiên xếp hình đồn binh.

Dịch thơ:

Trôi tiếng ca chèo

*Long lạnh bốn phía rủ màn mây,
Nước phẳng lơ nhô măng mọc dày.
Mới biết Nguồn Đào ngăn cửa đá,
Nào ngờ Bến cá có đồn xây
Mặc cho họ Tạ xem đâu hết,
Dẫu có chàng Lâm vẽ chẳng tày.
Xa ngóng chân trời non lẫn nước,
Bỗng nghe chèo hát trôi đâu đây.*

Phiên âm:

Nhãn phóng thanh

*Vì mang loa đại tháp thương mình
Đáo thử tu giao nhãn phóng than
Bạch thủy ma thành thiên nhãn kiếm
Hàn đàm phi lạc nhất thiên tình
Quái hình vị dĩ tiêu tam giáp
Thần lực hề dung tạc Ngũ Đình
Phảng phát vân đôi đầu ám điểm
Cao tăng ưng hữu toạ đàm kinh.*

Dịch nghĩa:

Mắt toả sắc xanh

Màu lam nhạt(1) mờ mờ nổi trời xa với bể xa.
 Đến đây, tưởng như trong tất toả sắc xanh ra(2)
 Nước bạc(3) mài đá thành nghìn mũi gươm nhọn
 Giữa đầm vắng, hình như có một sao trời sa(4) xuống.
 Vách đá hình kì quái không dễ dùng làm bảng đề danh
 kẻ đồ đại khoa,(5)
 Nếu không sức thần thì sao tạo nổi tượng lực sĩ hùng
 dũng như vậy.(6)
 Phảng phất mây xuống thấp, phía trên đã xâm tới,
 Chắc đã có vị cao tăng ngồi yên lặng tụng kinh.

Dịch thơ:

Mắt toả màu xanh

Bể xanh lấp lánh tận trời xa,
 Đây ngõ màu xanh mắt tỏa ra.
 Nước bạc mài nên nghìn mũi kiếm,
 Đầm im rơi xuống một sao sa.
 Quái hình chưa dễ đề khoa bảng,
 Thân lực đâu đà tạo tượng ma.
 Phảng phất mây rà đầu xâm tới,
 Cao tăng đang tụng chôn chiến già.

(1) Loa đại: là một thứ bột màu lam xưa dùng để chế thử mực xanh vẽ lông mày. Tác giả cố ý dùng chữ loa ở đây vì nghĩa nó là ốc.

(2) ý câu này là: đến đây, nhìn đâu cũng thấy màu, mình có cảm tưởng chính mắt mình phát màu xanh ra, chứ không phải vật ngoài có màu ấy.

(3) Nước bạc: trở nước bể thường có sóng bạc, chứ không phải trở riêng sóng. Sóng vỗ vào chân lên làm hỏm chân, chứ không mài nhọn đá.

(4) Sao sa: nếu về này tả cảnh ban ngày thì phải hiểu rằng mặt nước long lanh phản xạ tia sáng tung toé lên như có sao sa xuống, nếu nghĩ rằng nó tả cảnh ban đêm thì có lẽ muốn nói sắc lân tinh lập lòe trên mặt nước.

(5) Tam giáp: trở ba bậc đậu thi đình thời xưa (Nhất giáp có ba nấc: Trạng nguyên, Bảng nhãn và Thám hoa; Nhị giáp tức là Hoàng giáp; Tam giáp tức là Tiến sĩ).

(6) Ngũ Đinh: tên một lực sĩ trong thần thoại. Tương truyền đời xưa vua Tần hiến cho vua Thục một gái đẹp. Vua Thục sai lực sĩ Ngũ Đinh đi đón. Trên đường thấy một con rắn lớn, bò vào hang đá. Ngũ Đinh đuổi theo, bị đá sập đè chết. Sau bị hoá ra tượng đá khổng lồ. Tác giả mượn hai việc liên quan đến tảng đá và tượng đá để ngụ ý đến những hình thù vĩ đại, kì dị, hùng tráng của các đảo lèn, nhất là khi trời gần tối.

Phiên âm:

Hải ốc trù

*Lan nhiều tùy ý dạng trung lưu
Cảnh tử sơn dương cánh giác u
Sinh diện độc khai vân lộ cốt
Đoạn ngao tranh kị khách hồi đầu
Bằng Di điệp tác kinh thiên trụ
Long Nữ thêm vi hải ốc trù
Đại để Thuỷ Hoàng tiên vị cập
Cổ lưu Nam diện cũng kim âu.*

Dịch nghĩa:

*Phe phẩy mái chèo, tùy thích cỡi thuyền dong chơi giữa
duềnh,(1)
Qua gần chân núi lại thấy cảnh càng vắng.
Mây thoảng qua, núi lộ mặt, thấy đá chơ vơ,
Những khối lèn dựng cao vút(2) khi qua dưới, khách phải*

vềch trông.

*Hoặc là hải thần Bằng Di(3) đã dựng cột để chống trời
ngiên,*

*Hoặc là hải thần Long Nữ(4) đã nối thêm cây nêu trở
cung điện dưới bể.*

*ý chừng vua Tần Thuỷ Hoàng(5) chưa từng đi kinh lí đến
chỗ này,*

*Vì trời vốn dành nó lại ở xứ Nam này để làm vững chắc cơ
đền nước ta(6)*

(1) Lan nhiều: chèo lan là chèo nhẹ. Văn tử quen dùng.

(2) Đoạn ngao: Nghĩa đen là dẫn con rùa lớn để lấy chân làm cột chống trời. Thần thoại Trung Quốc kể chuyện rằng ban đầu vòm trời bị sụp, bà Nữ Oa dẫn chân con rùa rất lớn để làm cột chống trời. Đây trò các hòn đảo tròn và cao như cột đá; ví dụ hòn Chiếc Đũa.

(3) Bằng Di: tên một thuỷ thần đề xuất trong Nam hoa kinh. Trong thơ Tào Thực, được đặt ngang với Nữ Oa. Cũng là tên một thiên thần.

(4) Long Nữ: tên chung thần đàn bà quản trị thuỷ tộc ở bể hoặc vực sâu, sở cư ở đáy bể.

(5) Thuỷ Hoàng: Vua Tần sau khi thống nhất Trung Quốc, đã đi quan sát nhiều nơi. Về phương Nam, mới đi đến vùng Cối Kê (Chiết Giang ngày nay) thì mất.

(6) Câu thơ này cùng ý với câu kết của thơ Núi Chiếc Đũa của Lê Thánh Tông.

Dịch thơ:

Ngóng đỉnh toan ngoan

*Giữ duênh thùng thẳm phẩy chèo lan,
Sát núi càng hay cảnh lặng nhàn.
Mây cuốn bày ra lèn cứng cõi,
Núi cao những ngóng đỉnh Toan Ngoan
Bằng Di chống cột e trời đổ,
Long Nữ thêm nêu sợ bể tràn.
Dấu ngựa Thuỷ Hoàng chưa đến đó,
Trời dành để giữ đất người Nam.*

Phụ lục

Chơi chợ chùa Thầy

*Hoá công xây đắp đã bao đời,
Nọ cảnh Sài Sơn có chợ Trời.
Buổi sớm gió đưa, trưa nắng đứng,
Ban chiều mây họp, tối trăng chơi.
Bầy hàng hoa quả tư mùa sẵn,
Mở phố giang sơn bốn mặt ngời.
Bán lợi mua danh nào những kẻ,
Chẳng lên mặc cả một đôi lời.*

Trống thủng

*Của em bung bít vẫn bùi ngùi,
Nó thủng vì chưng kẻ nặng dùi,
Ngày vắng đập tung dăm bảy chiếc,
Đêm thanh tỏm các một đôi hồi,
Khi giang thẳng cánh bù khi cúi
Chiến đứng không thôi lại chiến ngồi.
Nhấn nhủ ai về thương lấy với,
Thịt da ai cũng thế mà thôi.*

Cảnh thu

*Thánh thót tàu tiêu mấy giọt mưa,
Bút thần khôn vẽ cảnh tiểu sơ,
Xanh om cổ thụ tròn xoe tán,
Trắng xoá tràng giang phẳng lặng tờ.
Bầu dốc giang sơn say chấp rượu,
Túi lưng phong nguyệt nặng vì thơ
Cho hay cảnh cũng ưa người nhĩ,
Thấy cảnh ai mà chẳng ngẩn ngơ.*

Có sách gán cho Bà huyện Thanh Quan. ở văn bản Landes 1893, bài thơ này không có đầu đề. Câu thứ hai là 'Đố ai vẽ được cảnh tiểu sơ' và có lời dẫn: "Ngày xưa Xuân Hương đi chơi gặp mưa, vào chơi thăm làng Văn Giáp, thấy có một chùa xưa, Xuân Hương và chùa lập Phật, rồi đi xem ngoài chùa. Thấy bên chùa có cây đa. Ngửng lên xem thì cao ngút không biết tới đâu, cho nên làm bài thơ này (cây đa này đến này còn)" ở bản Đông châu 1917, có lời dẫn: "Một ngày kia đang mùa quý thu, giới lún phún dầm ba hạt mưa, hơi ngấm ngấm rét, quan phủ nhân vô sự, mới sai bày cuộc rượu, cho gọi cô hai ra cùng ngồi uống rượu để vịnh thơ. Xuân Hương vâng lời ra ngồi hầu rượu để vịnh thơ. Xuân Hương vâng lời ra ngồi hầu rượu."

Đương khi chén quỳnh đầu vơi, chiều thu hiu hắt, quan phủ liên bảo
Xuân Hương vịnh bài tức cảnh. Thơ rằng..."

Một cảnh chùa

*Tình cảnh ấy, nước non này
Dẫu không Bồng Đảo cũng Tiên đây,
Hành Sơn mực điểm đôi hàng nhận,
Thức Lĩnh(1) đen trùn một thức mây,
Lấp ló đầu non vùng nguyệt chéch,
Phát phơ sườn núi lá thu bay,
Hỡi người quân tử đi đâu đó,
Thấy cảnh sao mà đứng lợm tay.*

ở bản khắc ván 1922 bài thơ này mang tên Quan hậu sợ vợ, Quan hậu. Rõ ràng là hai văn bản này bị ảnh hưởng lời dẫn ở bản Đông châu (1917) "Bà hậu lỡ nhà hễ khi nào thấy Quan ông bước chân đi chơi đâu, thì bà hậu hay hỏi squire đón, biết ý rằng Quan hậu hay tò mò đến chơi Xuân Hương. Xuân Hương thấy Quan hậu đến chơi thơ thần khi nào, tuy rằng mãi miết tự tình, nhưng xem ra thì vẫn thương có ý chấp chỡm, không vững lòng ngồi dai. Xuân Hương biết ý như vậy, mới làm một bài để giấu thủ chơi. Thơ rằng..."

(1) Thước lĩnh: Một hòn núi ở ẩn Độ, chỗ Đức Phật ở. Thường gọi là Lĩnh Tự, có người đọc là Linh Thước.

Chơi đèn Khán Xuân

*Êm ái chiều xuân tới khán đài,
Lâng lâng chẳng bận chút trần ai!
Ba hồi triều mộ chuông gầm sóng,
Một vũng tang thương nước lộn trời.
Bể ái nghìn trùng khôn tát cạn,
Nguồn ân muôn trượng dễ khơi vơi.
Nào nào cực lạc là đâu tá,
Cực lạc là đây chín rõ mười.*

Thân phận người đàn bà

*Hỡi chị em ơi có biết không
Một bên con khóc một bên chồng.
Bố cu lồm ngồm bò trên bụng,
Thằng bé hu hơ khóc dưới hông.
Tất cả những là thu với vén
Vội vàng nào những bóng cùng bông.
Chồng con cái nợ là như thế,
Hỡi chị em ơi có biết không?*

Sự hoang dâm

*Cái kiếp tu hành nặng đá đeo,
Vị gì một chút tẻ tèo teo.
Thuyền từ cũng muốn về Tây Trúc(1)
Trát gió cho nên phải lộn lèo.*

(1) Tây trúc: quê hương Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ở Ấn Độ.
Bài này có ở văn bản khắc ván 1922

Tát nước

*Đang cơn nắng cực chữa mưa tè,
Rủ chị em ra tát nước khe.
Lẽo đẽo chiếc gầu ba góc chụm,
Lênh đênh một ruộng bốn bờ be.
Xì xòm đay nước mình nghiêng ngửa,
Nhấp nhồm bên ghềnh đít vắt ve.
Mãi việc làm ăn quên cả mệt,
Dạng hang một lúc đã đầy phè.*

Đồng tiền hoản

*Cũng lò cũng bể cũng cùng than,
Mở mặt vuông tròn với thế gian.
Kém cạnh cho nên mang tiếng hoản,
Đủ đồng ắt cũng đáng nên quan.*

Con ốc nhồi

*Bác mẹ sinh ra phận ốc nhồi
Đêm ngày lẫn lóc đám cỏ hôi,
Quân tử có thương thì bóc yếm
Xin đừng ngó ngoáy lỗ tròn tôi.*